Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1. Giới thiệu chung về dự toán mua sắm, gói thầu

- Tên dự toán mua sắm: Mua vật tư hóa chất năm 2025-2026;
- Tên gói thầu: Gói thầu số 03: Mua vật tư hóa chất năm 2025-2026;
- Chủ đầu tư: Trung tâm y tế Chư Sê
- Địa điểm thực hiện: 63 Trần Hưng Đạo, xã Chư Sê, tỉnh Gia Lai .
- Nguồn vốn: Nguồn thu sự nghiệp
- Loại hợp đồng: Đơn giá cố định
- Thời gian thực hiện gói thầu: 12 tháng.

2. Yêu cầu về kỹ thuật

2.1. Yêu cầu kỹ thuật chung

- Tất cả các hàng hóa phải có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, hợp pháp và đảm bảo chất lượng mới 100%, chưa qua sử dụng.

- Cam kết hàng hóa có nhãn với đầy đủ thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật về nhãn mác hàng hóa.

- Cam kết Bảo quản, đóng gói, vận chuyển: Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất.

- Cam kết thu hồi trong trường hợp hàng hóa bị lỗi, bị hỏng hoặc có các khuyết tật nảy sinh có thể dẫn đến những bất lợi trong quá trình sử dụng bình thường của hàng hóa do lỗi của nhà thầu, hoặc khi có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền.

- Cam kết thu hồi hàng hoá trong trường hợp hàng hoá đã giao nhưng không đảm bảo chất lượng, hoặc không sử dụng được với trang thiết bị hiện có của đơn vị thụ hưởng

- Nội dung E-HSDT bản gốc và bản up lên hệ thống là hoàn toàn giống nhau, nếu có sai sót làm ảnh hưởng đến kết quả trúng thầu và các vấn đề khác gây hậu quả, nhà thầu phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.

- Cam kết cung cấp chứng nhận xuất xứ và chất lượng của nhà sản xuất (FSC/CO, ISO/CQ) đối với hàng nhập khẩu hoặc cam kết cung cấp chứng nhận chất lượng xuất xưởng của nhà sản xuất đối với hàng hóa trong nước.

- Cam kết hạn dùng của hàng hóa tại thời điểm giao hàng: Hạn sử dụng của hàng hóa tính từ thời điểm cung ứng đến cơ sở y tế phải đảm bảo:

+ Đối với hoá chất: Nhà thầu cam kết: Hạn sử dụng còn tối thiểu 12 tháng đối với hàng hóa có hạn dùng từ 02 năm trở lên; 06 tháng đối với hàng hóa có hạn dùng

từ 01 đến dưới 02 năm; ¼ hạn dùng đối với hàng hóa có hạn dùng dưới 01 năm. Đối với hàng hóa không ghi ngày sản xuất thì hạn dùng phải còn tối thiểu 06 tháng kể từ ngày giao hàng.

+ Đối với các hàng hoá khác: Hạn sử dụng theo tiêu chuẩn nhà sản xuất nhưng đảm bảo phù hợp với yêu cầu sử dụng của Chủ đầu tư.

- Cam kết Hàng hóa tham dự thầu phải đáp ứng đủ điều kiện về lưu hành theo quy định pháp luật hiện hành.

- Cam kết chịu toàn bộ chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo hiểm, cất giữ trong quá trình cung ứng hàng hóa, kiểm tra, nghiệm thu và giao nhận hàng.

- Cam kết hàng hóa được giao theo từng đợt theo yêu cầu của chủ đầu tư, cung cấp theo số lượng hàng hóa thực tế chủ đầu tư yêu cầu trong mỗi đợt giao hàng.

- Hàng hóa phải được vận chuyển và bàn giao tại Trung tâm y tế Chư Sê. Địa chỉ: 63 Trần Hưng Đạo, xã Chư Sê, tỉnh Gia Lai.

2.2. Yêu cầu kỹ thuật cụ thể

- Hàng hóa phải đáp ứng các yêu cầu về cấu hình, đặc tính, thông số kỹ thuật và các yêu cầu khác như quy định dưới đây và là mức yêu cầu tối thiểu phải đạt hoặc chấp nhận được:

Mã phần	Tên phần	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
1	Test phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C	1.1	Test phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C	"Phát hiện định tính các kháng thể đặc hiệu đối với HCV trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần người. - Độ nhạy: 100% - Độ đặc hiệu: 100% - Không bị ảnh hưởng bởi các hợp chất thường hiện diện trong mẫu: Ribavirin, Caffein, Ethanol, máu toàn phần của phụ nữ mang thai,...Không phản ứng chéo với các chủng vi sinh vật: Viêm gan A, B, Influenza A/B, Dengue, Rotavirus, Syphillis, Rubella, Salmonella,... - Bảo quản: 2-40oC - Nằm trong danh sách WHO PQ - Kit thử ổn định 13 tuầm ở nhiệt độ 55±1°C - Thành phần chính: Vạch thử: Kháng thể đơn dòng		Test	1.500

Mã phần	Tên phần	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
				kháng IgG người; Vạch chứng: kháng thể đơn dòng kháng IgY gà, Đệm liên hợp: Kháng nguyên HCV NS3/NS4/NS5/lõi tái tổ hợp - keo vàng; IgY gà-keo vàng - Giới hạn phát hiện: 1. Genotype 1a: 7.54(S/CO) 2. Genotype 2b: 1.38(S/CO) 3. Genotype 3a: 1.53(S/CO)"			
2	Que nước tiểu	2.1	Que nước tiểu	Que thử nước tiểu để đọc bằng mắt hoặc bằng máy Combilyzer13.		Test	7.000
3	Que thử đường huyết	3.1	Que thử đường huyết	Que thử xét nghiệm đường huyết Sử dụng enzym: GOD (Glucose Oxidase) Thể tích mẫu: 0.9 microlit Thành phần thuốc thử (cho 100 que thử): Men Glucose Oxydase (GOD) 300 đơn vị; Potassium ferricyanide (chất trung gian) 9.0 mg Thời gian xét nghiệm: 5 giây Điện cực mạ vàng 99% Loại mẫu: máu toàn phần mao mạch tươi (tại đầu ngón tay) Khoảng hematocrit: 20-60% Khoảng xét nghiệm: 10-600mg/dL (0.6-33.3 mmol/L) Sử dụng cùng máy thử đường huyết SD Check ®Gold Blood Glucose Meter		Test	1.000
4	Test chẩn đoán nhanh HIV	4.1	Test chẩn đoán nhanh HIV	- Định tính phân biệt kháng thể HIV loại 1 và loại 2 trong huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần của người. Có dung dịch khai triển (buffer) đi kèm. Dạng khay. - Độ nhạy lâm sàng: 100 % , Độ đặc hiệu lâm sàng:		Test	1.000

Mã phần	Tên phần	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
				99,75 % so với phương pháp RT-PCR. - 1 lọ đệm chiết chứa: Đệm carbonat 100 mM (pH) (5±1ml); Natri azide (0.1w/v%) - Giới hạn phát hiện: 1.0 s/CO - Khay thử ổn định ít nhất 6 tuần sau khi mở túi nhôm nếu được lưu trữ ở trong túi nilon dán kín, khay thử ổn định ít nhất 6 tuần ở nhiệt độ phòng và tối đa không quá 55°C khi được bảo quản ở điều kiện ban đầu và không mở ra - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CFS, KGMP - Bảng dữ liệu an toàn sinh học (MSDS) do TURKAK, IAF chứng nhận			
5	Test định lượng T3 trên máy Standard F	5.1	Test định lượng T3 trên máy Standard F	Định lượng nồng độ T3 - triiodothyronine 3 trong mẫu huyết thanh Thời gian đọc kết quả 15 phút. Mẫu: huyết thanh Bảo quản: từ 2-30C Hạn dùng 18 tháng kể từ ngày sản xuất. Là test thử theo máy Standard F.		Test	100
6	Test định lượng T4 trên máy Standard F	6.1	Test định lượng T4 trên máy Standard F	Định lượng nồng độ T4 - thyroxin 4 trong mẫu huyết thanh Thời gian đọc kết quả 15 phút. Mẫu: huyết thanh Bảo quản: từ 2-30C Hạn dùng 18 tháng kể từ ngày sản xuất. Là test thử theo máy Standard F.		Test	100

Mã phần	Tên phần	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
7	Test định lượng TSH trên máy Standard F	7.1	Test định lượng TSH trên máy Standard F	Định lượng nồng độ TSH trong mẫu huyết thanh, Thời gian đọc kết quả 15 phút. Mẫu: máu toàn phần (EDTA), huyết thanh Bảo quản: từ 2-30C Hạn dùng 18 tháng kể từ ngày sản xuất. Là test thử theo máy Standard F.		Test	100
8	Test HbA1C	8.1	Test HbA1C	Định lượng HbA1c. Thời gian đọc kết quả 3 phút. Mẫu: Máu toàn phần. Bảo quản: từ 2-30C Hạn dùng 18 tháng kể từ ngày sản xuất. Là test thử theo máy Standard F.		Test	8.000
9	Test ma tuý 4 chân	9.1	Test ma tuý 4 chân	Phát hiện định tính nhóm các chất gây nghiện trong nước tiểu. Ngưỡng phát hiện:+ Morphine: 300 ng/ml Độ nhạy≥ 99,8%. Độ đặc hiệu ≥ 99,6% + THC: 50 ng/ml + Methamphetamine: 500 ng/ml + MDMA: 500 ng/ml		Test	300
10	Test ma túy 5 chân	10.1	Test ma túy 5 chân	Test nhanh ma túy 5 chân Ngưỡng phát hiện: - Amphetamin (AMP): 500 ng/ml - Marijuana (THC): 50ng/ml - Heroin hoặc chất chuyển hóa 6-Monoacetylmorphin: 10ng/ml - Morphin (MOR): 300ng/ml - Codein (COD): 200ng/ml Hiệu năng so với phương pháp GC/MS hoặc LC/MS: - Độ nhạy > 98,5% - Độ đặc hiệu > 99,3% - Độ chính xác >99% Đọc kết quả tại 5 phút, không đọc kết quả sau 8		Test	3.000

Mã phần	Tên phần	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
				phút. Tiêu chuẩn ISO13485			
11	Test nhanh chuẩn đoán viêm dạ dày H.Pylori Ag	11.1	Test nhanh chuẩn đoán viêm dạ dày H.Pylori Ag	a) Tiêu chuẩn chung - Hàng mới chưa qua sử dụng - Đạt chứng chỉ ISO 13485. - Có chứng nhận CE - Hạn sử dụng: Còn tối thiểu 2/3 hạn sử dụng kể từ khi giao hàng b) Tiêu chuẩn kỹ thuật cụ thể - Phát hiện kháng nguyên H. Pylori trong phân. - Mẫu thử: Mẫu phân. - Độ nhạy: 98,8 %. - Độ đặc hiệu: 98, 4%. - Sinh phẩm đáp ứng tổng thời gian đọc kết quả: 10 phút. - Thành phần 1 bộ bao gồm: + Khay thử đóng gói riêng từng khay. + Ống thu thập mẫu có que lấy mẫu và dung dịch tách chiết. - Quy cách đóng gói: 25 test/hộp c) Yêu cầu khác - Cam kết khi giao hàng có tài liệu chứng minh về chất lượng, nguồn gốc, xuất xứ của hàng hóa.	Hộp 25 test	Test	100
12	Test H.Pylori trong bệnh phẩm nội soi dạ dày	12.1	Test H.Pylori trong bệnh phẩm nội soi dạ dày	- Chức năng xét nghiệm: dùng để phát hiện và định danh nhanh Helicobacter pylori có trong bệnh phẩm nội soi dạ dày hoặc trên môi trường nuôi cấy. - Độ đặc hiệu: 100%		Test	2.000

Mã phần	Tên phần	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
13	Test phát hiện định tính kháng nguyên virus viêm gan B	13.1	Test phát hiện định tính kháng nguyên virus viêm gan B	"Phát hiện định tính kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B(HBsAg) có mặt trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần. Không cần dung dịch đệm (lọ Buffer). Độ nhạy: 100%, độ đặc hiệu: 100% so với CLIA. Ổn định 8 tuần tại 55 +/- 1oC. Độ chính xác 100%. Bảo quản: 2-40oC Không phản ứng chéo với: Chikungunya, Zika, S.pneumoniae, S.pyogenese, Legionella pneumoniae, Malaria Plasmodium falciparum, Malaria Plasmodium vivax, Influenza A (H1N1, H3N2), Influenza B, E.coli (k99), Salmonella typhi, Rotavirus typ I, II, III, IV -Thành phần chính: Vạch thử: kháng thể đơn dòng kháng HBs; Vạch chứng: kháng thể đơn dòng kháng IgY-gà Hàm lượng: - Kháng thể đơn dòng kháng HBs: 0,75 ± 0,15µg - Kháng thể đơn dòng kháng IgY gà: 0,6 ± 0,12µg - Kháng thể đơn dòng kháng HBs- gắn keo vàng: 0,08± 0,16µg - IgY gà- gắn keo vàng: 0,015 ± 0,003µg - Giới hạn phát hiện: phát hiện được HBsAg chủng ADR và chủng AYW từ nồng độ 0.01562 µg/ml, và chủng ADW từ nồng độ 0.03125 µg/ml - Khay thử được đóng gói từng túi nhôm riêng lẻ, có túi hút ẩm; Bộ kit cung cấp bao gồm khay thử và ống pipet nhựa dùng 1 lần."		Test	2.000

Mã phần	Tên phần	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
14	Test phát hiện kháng nguyên NS1 virus Dengue	14.1	Test phát hiện kháng nguyên NS1 virus Dengue	Định tính kháng nguyên dengue virus NS1 ở trong huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần của người. Dạng khay - Độ nhạy tương đối: 97.16%; Độ đặc hiệu tương đối: >99.9%. Độ lặp lại 100% - Giới hạn phát hiện: Huyết thanh tuýp 2,3,4 : 0.006125 µg/ml, 0.00153125 µg/ml,0.006125 µg/ml, dạng khay - Phân loại C - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CFS, KGMP - Bảng dữ liệu an toàn sinh học (MSDS) do TURKAK, IAF chứng nhận		Test	4.000
15	Test Troponin I	15.1	Test Troponin I	Định lượng Troponin I trong mẫu máu toàn phần (EDTA) hoặc huyết thanh người; Thời gian đọc kết quả 10 phút. Mẫu: máu toàn phần (EDTA), huyết thanh Bảo quản: từ 2-30C Hạn dùng 18 tháng kể từ ngày sản xuất. Là test thử theo máy Standard F.		Test	300
16	Phim XQ khô DI-HT 20*25	16.1	Phim XQ khô DI-HT 20*25	Phim X-quang nhiệt kích thước 20x25 (cm). Độ dày của lớp nền phim: 170µm; lớp nền phim 100% polyethylene terephthalate. Tương thích với máy in phim nhiệt model: DryPix 2000/3000, Drypix Lite.	Hộp 100 tờ	Hộp	170
17	Vật tư y tế	17.1	Ampu bóp bóng	Mask bóp bóng + 1 Bóp bóng bằng PVC 1630ml cho người lớn, 680ml cho trẻ em và 340ml cho sơ sinh. + 1 Mặt nạ theo size tương ứng + 1 Túi trộn khí Oxy 2000ml cho người lớn,	1 bộ/ Hộp	Bộ	18

Mã phần	Tên phần	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
				1600ml cho trẻ em và sơ sinh + 1 Dây dẫn Oxy 200cm + Có van điều chỉnh ánh lực 60cm H2O cho người lớn, đối với trẻ em và sơ sinh là 40cm H2O Kích cỡ: Các size khác nhau dùng cho các đối tượng khác nhau (người lớn, trẻ em, sơ sinh)			
17		17.2	Anti A	- Thông số kỹ thuật: + Dung dịch xét nghiệm định tính định nhóm máu hệ ABO. + Hóa chất xác định nhóm máu A. + Thành phần: Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Anti A + Quy cách: Lọ 10ml + Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Lọ/10ml	Lọ	6
17		17.3	Anti B	- Thông số kỹ thuật: + Dung dịch xét nghiệm định tính định nhóm máu hệ ABO. + Hóa chất xác định nhóm máu B. + Thành phần: kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Anti B + Quy cách: Lọ 10ml + Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Lọ/10ml	Lọ	6
17		17.4	Anti D	Kháng thể đơn dòng có dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Anti-D BS225 1,0ml. Hiệu giá > 1:256. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. Bảo quản từ 2-8 độ C. ISO 13485	Lọ/10ml	Lọ	6
17		17.5	Băng cuộn	Sản phẩm được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút cao, không có độc tố. Kích thước 7cm x2,5m. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485: 2016 hoặc tương đương	3000 cuộn/ thùng	Cuộn	4.000

Mã phần	Tên phần	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
17		17.6	Băng dính lụa	Băng keo không gây dị ứng, màu trắng, kích cỡ 2,5cm x5m (±2mm). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp/9 cuộn	Cuộn	1.000
17		17.7	Băng keo cá nhân	Băng keo cá nhân nhựa PE, kích thước 72mm x 19mm, keo Acrylic dùng được cho da nhạy cảm.	100 miếng / hộp	hộp	160
17		17.8	Băng keo cố định kim luồn	Băng bằng nền không đan dệt Polyester, phủ keo acrylic. Mỗi miếng được đựng trong từng bao riêng vô trùng và tiệt trùng bằng ethylene oxide (EO). Băng thoáng, co giãn tốt, độ dính 8.8N/25mm (8±4N/25mm), trọng lượng lớp dính 38 gm/m2 (35-45gm/m2), có rãnh xẻ và gạc ở chân kim. Băng cố định kim truyền. Kích thước: 6x7cm.	1 miếng/bì	Miếng	5.000
17		17.9	Băng keo dán sườn	Băng thun màu trắng, cotton 100%, trọng lượng 140+/-7g/m2, co giãn ≥ 90%, keo Zinc oxide không dùng dung môi, trọng lượng khối phủ 100-130g/m2, lực dính 2-9 N/cm,, có kiểm tra vi sinh. Chứng nhận MD 92825 và tương đương	1 cuộn/1 hộp	Cuộn	200
17		17.10	Băng thun	Băng thun dùng trong cố định băng gạc, nẹp bột, băng ép và băng hỗ trợ trong bong gân, giãn dây chằng - Chất liệu: Sợi polyester, spandex và sợi coton, lỗ thoát khí nhỏ - Chiều rộng: 15cm, chiều dài không kéo dãn: 200cm - Độ co giãn: 408% - Trọng lượng: 90 ± 5 g/m² - Kiểm tra vi sinh: tổng số vi khuẩn hiếu khí ≤100 cfu/g, tổng số nấm men và nấm mốc ≤10 cfu/g - Đóng gói từng cuộn - Tiêu chuẩn chất lượng CE	1 cuộn/ gói	Cuộn	500

Mã phần	Tên phần	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
				(Châu Âu) hoặc tiêu chuẩn sản xuất ISO			
17		17.11	Bì đựng nước tiểu	- Công dụng: Sử dụng hệ thống thoát nước tiểu khép kín. Thích hợp cho việc sử dụng dài hạn và ngắn hạn. - Chất liệu nhựa y tế, dung lượng: 0-2000ml - Túi kích thước 20x25 cm, chia vạch có van xả phía dưới, miệng ống 90cm, van không chảy ngược và có van kéo đẩy. - Tiệt trùng: EO. - Phân loại: túi tiểu có van xả		Bì	50
17		17.12	Bộ dây truyền dịch sử dụng 1 lần	Van khoá điều chỉnh, kim chai sản xuất từ hạt nhựa ABS nguyên sinh. Van thoát khí có thiết kế màng lọc khí vô khuẩn. Buồng nhỏ giọt thể tích ≥ 14ml, có màng lọc dịch ≤ 15µm. Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo, dai, độ đàn hồi cao, không gãy gập khi bảo quản và sử dụng; Độ dài dây truyền ≥ 1800mm. Có cổng bơm thuốc chữ Y sử dụng xilanh không cần kim. Đầu nối Luer lock có cơ chế xoay giúp cho việc gắn kết với kim luồn chắc chắn và dễ thao tác khi sử dụng. Có màng lọc một chiều ở cuối dây truyền để ngăn dịch, máu trào ngược gây tắc đường truyền. Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE do tổ chức/cơ quan được Ủy ban Châu Âu (EC), TCVN 6591-4: 2008, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485 (Giấy chứng nhận các tiêu chuẩn trên phải do bên thứ 3 cung cấp)	Túi 1 bộ x 25 bộ/bịch (Kiện 500 bộ)	Cái	6.000

Mã phần	Tên phần	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
				- Mặt hàng có tên trong danh mục dùng chung vật tư y tế trên cổng giám định bảo hiểm xã hội việt nam. - Tên mặt hàng dự thầu phải trùng khớp với tên được đăng kí trên cổng giám định bảo hiểm xã hội Việt Nam			
17		17.13	Bộ nhuộm Lao Ziehl-Neelsen	Thành phần: Xanhmetylen; Fuchisin, cồn axid (hoặc tương đương). Hàm lượng: đảm bảo tuân thủ quy định hiện hành hoặc tiêu chuẩn cơ sở được công bố của Hãng sản xuất. Bộ 3 chai > 100ml.	Bộ 3 chai 100ml	Bộ	5
17		17.14	Bộ súc rửa dạ dày kín sử dụng một lần	Công dụng: hỗ trợ trong việc súc, rửa dạ dày bằng một hệ thống khép kín. • Làm từ mũ cao su tự nhiên. • Size: 22mm và 28mm. • Được đóng gói riêng lẻ trong từng túi	Gói/1 cái	Bộ	200
17		17.15	Bơm tiêm sử dụng một lần 10cc	- Xy lanh dung tích 10ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba via. Vạch chia dung tích rõ nét. - Có thang chia dung tích hút tối đa đến 12ml, vạch chia nhỏ nhất ≤0,2ml để thuận tiện cho việc hút thuốc - Pít tông có khía bẻ gãy để hủy, không có ba via. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23G, 25G. Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng	Hộp 100 Cái (Kiện 1200 cái)	Cái	25.000

Mã phần	Tên phần	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
				- Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). - Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, ISO 14001:2015, EN ISO 13485 (Giấy chứng nhận các tiêu chuẩn trên phải do bên thứ 3 cung cấp) - Xuất xứ: Việt Nam - Mặt hàng có tên trong danh mục dùng chung vật tư y tế trên cổng giám định bảo hiểm xã hội việt nam. - Tên mặt hàng dự thầu phải trùng khớp với tên được đăng kí trên cổng giám định bảo hiểm xã hội Việt Nam			
17		17.16	Bơm tiêm sử dụng một lần 1cc	- Xy lanh dung tích 1ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba via. Vạch chia dung tích rõ nét. - Gioăng có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc, đạt khoảng chết ≤ 0.03ml, khí và dung dịch tiêm không lọt qua được gioăng. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim 26Gx1/2". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE do tổ chức/cơ quan được Ủy ban Châu Âu (EC) chấp thuận cấp, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO	Hộp 100 cái (Kiện 4200 cái)	Cái	300

Mã phần	Tên phần	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
				13485 (Giấy chứng nhận các tiêu chuẩn trên phải do bên thứ 3 cung cấp) - Xuất xứ: Việt Nam - Mặt hàng có tên trong danh mục dùng chung vật tư y tế trên cổng giám định bảo hiểm xã hội việt nam. - Tên mặt hàng dự thầu phải trùng khớp với tên được đăng kí trên cổng giám định bảo hiểm xã hội Việt Nam			
17		17.17	Bơm tiêm sử dụng một lần 20cc	- Xy lanh dung tích 20ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba via. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pít tông có khía bẻ gãy để hủy, không có ba via. - Đầu côn lệch tâm giúp cho việc đuổi khí dễ dàng, thuận tiện - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim cỡ 23Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE do tổ chức/cơ quan được Ủy ban Châu Âu (EC) chấp thuận cấp, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485 (Giấy chứng nhận các tiêu chuẩn trên phải do bên thứ 3 cung cấp) - Xuất xứ: Việt Nam - Mặt hàng có tên trong danh mục dùng chung vật tư y tế trên cổng giám định bảo hiểm xã hội việt nam. - Tên mặt hàng dự thầu phải trùng khớp với tên được đăng kí trên cổng	Hộp 50 Cái (Kiện 800 cái)	Cái	20.000

Mã phần	Tên phần	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
				giám định bảo hiểm xã hội Việt Nam			
17		17.18	Bơm tiêm sử dụng một lần 3cc	Xy lanh dung tích 3ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba via. Vạch chia dung tích rõ nét.- Pít tông có khía bẻ gãy để hủy, không có ba via.- Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng.- Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng- Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng ISO 11135, ISO 13485 - Mặt hàng có tên trong danh mục dùng chung vật tư y tế trên cổng giám định bảo hiểm xã hội việt nam. - Tên mặt hàng dự thầu phải trùng khớp với tên được đăng kí trên cổng giám định bảo hiểm xã hội Việt Nam	Hộp 100 Cái (Kiện 3000 cái)	Cái	45.000

Mã phần	Tên phần	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
17		17.19	Bơm tiêm sử dụng một lần 50cc	- Xy lanh dung tích 50ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba via. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pít tông có khía bẻ gãy để hủy, không có ba via. - Đốc xy lanh nhỏ, gắn chắc chắn với tất cả các cỡ kim, an toàn khi sử dụng. - Đầu côn lệch tâm giúp cho việc đuổi khí dễ dàng, thuận tiện - Bơm có vạch chia thể tích tối đa 60ml, vạch chia nhỏ nhất ≤ 1ml để tiện sử dụng cho trẻ em - Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE do tổ chức/cơ quan được Ủy ban Châu Âu (EC) chấp thuận cấp, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485 (Giấy chứng nhận các tiêu chuẩn trên phải do bên thứ 3 cung cấp) - Xuất xứ: Việt Nam - Mặt hàng có tên trong danh mục dùng chung vật tư y tế trên cổng giám định bảo hiểm xã hội việt nam. - Tên mặt hàng dự thầu phải trùng khớp với tên được đăng kí trên cổng giám định bảo hiểm xã hội Việt Nam	Hộp 25 Cái (Kiện 400 cái)	Cái	300

Mã phần	Tên phần	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
17		17.20	Bơm tiêm sử dụng một lần 5cc	- Xy lanh dung tích 5ml, được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba via. Vạch chia dung tích rõ nét. - Có thang chia dung tích hút tối đa đến 6ml - Pít tông có khía bẻ gãy để hủy, không có ba via. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE do tổ chức/cơ quan được Ủy ban Châu Âu (EC) chấp thuận cấp, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485 (Giấy chứng nhận các tiêu chuẩn trên phải do bên thứ 3 cung cấp) - Xuất xứ: Việt Nam - Mặt hàng có tên trong danh mục dùng chung vật tư y tế trên cổng giám định bảo hiểm xã hội việt nam. - Tên mặt hàng dự thầu phải trùng khớp với tên được đăng kí trên cổng giám định bảo hiểm xã hội Việt Nam	1 chiếc/ túi	Cái	60.000

Mã phần	Tên phần	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
17		17.21	Bông gạc đắp vết thương	v Thành phần: lớp ngoài làm từ vải không dệt thấm nước ở giữa là 1 lớp bông hút nước 100% cotton, sợi chắc, mịn, không có mùi mốc hoặc mùi khác lạ, hoàn toàn trắng, không dùng chất quang sắc, chỉ có sợi bông, không có loại sợi nào khác. v Đặc tính của Bông hút nước: - Chất hoạt động bề mặt: < 2mm; - Tốc độ chìm: < 8s; - Khả năng hút nước: >100g; - Chất tan trong ether: không quá 0,5%; - Chất tan trong nước: không quá 0,5%; - Mất khối lượng do sấy khô: không quá 8,0%; Tro sunfat: không quá 0.4%. v Đặc tính của vải không dệt thấm nước: 70% sợi viscose và 30% polyester. Định lượng màng: 40±2g/m2 v Đóng gói: 1 miếng/gói v Kích thước: 8cm x 20cm, Sản phẩm tiệt trùng bằng khí EO.Gas v Đạt tiêu chuẩn: ISO 9001:2015; ISO 13485:2016, TCCS, CE, GMP.	10 miếng/ gói	Miếng	11.000
17		17.22	Bông mỡ	Bông không hút nước được hình thành từ tập hợp các sợi trong quả bông, không loại mỡ (chưa tiệt trùng) - nguyên liệu 100% sợi Bông xơ tự nhiên. Sợi mảnh, mềm, trơn, được chải kỹ, có độ đàn hồi cao và không còn quá nhiều nút, Không mùi, bông chưa tẩy trắng, có màu hơi ngà vàng bóng. Bề mặt được xử lý bằng tia nước áp lực cao giúp bề mặt mịn, không xơ thừa.	Gói 1kg, thùng 12 kg	Kg	24

Mã phần	Tên phần	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
				Đóng gói thành cuộn, 1kg/gói.			
17		17.23	Bông y tế	Bông y tế thấm nước 100% bông xơ thiên nhiên. Bông trắng, không mùi, mềm mịn, dai, không bị tơi và có độ thấm hút rất cao. Bông dạng dải, được cuộn thành cuộn chắc. Không độc tố và không gây dị ứng, không có tinh bột, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Độ acid và độ kiềm: Trung tính; Hàm lượng chất béo: Không vượt quá 0.5%. Các chất tan trong nước:≤ 0,5%; Độ ẩm: ≤ 8%; Quy cách:1 kg/ gói Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; Chứng nhận đăng ký FDA; CE, GMP	1 kg/ gói	Kg	300
17		17.24	Bột bó	15 cm x 4,5 m. Làm từ bột thạch cao liền gạc(Thạch cao ≥ 97%, gạc 100% cotton). Trọng lượng thạch cao 400g/m2 - 420g/m2, Trọng lượng gạc 28g/m2 - 29g/m2. Vỏ là giấy bạc chống ẩm, lõi nhựa 4 cạnh, 2 cạnh phình to ở giữa giúp thấm nước đều và giữ băng bột. Bột đảm bảo độ cứng, độ trắng, độ mịn. Thời gian đông kết từ 2-4 phút	Thùng 72 cuộn	Cuộn	1.500
17		17.25	Bột bó	Kích thước 10 cm x2,7m.cuộn/thùng Làm từ bột thạch cao liền gạc. Vỏ là giấy bạc chống ẩm, lõi nhựa 4 cạnh, 2 cạnh phình to ở giữa giúp thấm nước đều và giữ băng bột. Bột đảm bảo độ cứng, độ trắng, độ mịn. Thời gian đông kết từ 2-4 phút, rộng 10cm,	Thùng 72 cuộn	Cuộn	1.000

Mã phần	Tên phần	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
				chiều dài = 270cm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485			
17		17.26	Chỉ không tan tổng hợp 2/0 kim tam giác	Số 2/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 26 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả	H/ 24 tép	Sợi	1.000
17		17.27	Chỉ không tan tổng hợp 3/0 kim tam giác	Chỉ không tan tổng hợp Nylon/Polyamide số 3/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 26 mm.Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde. Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả, mũi vuốt nhọn UltraGlyde	H/ 24 tép	Tép	500
17		17.28	Chỉ không tan tổng hợp 4/0 kim tam giác	Chỉ không tan tổng hợp Nylon/Polyamide số 4/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 18 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde. Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả, mũi vuốt nhọn UltraGlyde	H/ 24 tép	Sợi	500
17		17.29	Chỉ không tan tự nhiên 2/0, kim tam giác	Chỉ Caresilk (Silk) số 2/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 26 mm. - Mã hàng: S30E26 - Chỉ không tan tự nhiên silk số 2/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 26 mm. - Vật liệu: Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde. - Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả, mũi vuốt nhọn UltraGlyde	H/ 24 tép	Tép	500

Mã phần	Tên phần	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
17		17.30	Chỉ tan chậm tự nhiên 2/0 kim tam giác	Chỉ tan chậm tự nhiên Trustigut (C) (Chromic Catgut) số 2/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 24 mm.Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat. Chỉ làm từ collagen tinh khiết từ thanh mạc ruột bò, sợi chắc, mềm dễ uốn. Đạt tiêu chuẩn ISO. Quy cách: Hộp 24 sợi (tép)	H/ 24 tép	Tép	300
17		17.31	Chỉ tan chậm tự nhiên 2-0 Kim tròn	Chỉ tan chậm tự nhiên chromic catgut số 2/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde. Chỉ làm từ collagen tinh khiết, sợi chắc, mềm dễ uốn. Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quảXtraCoat	H/ 24 tép	Sợi	1.000
17		17.32	Chỉ tan chậm tự nhiên 3-0 Kim tròn	Chỉ tan chậm tự nhiên Trustigut (C) (Chromic Catgut) số 3/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm . Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde. Chỉ làm từ collagen tinh khiết, sợi chắc, mềm dễ uốn. Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quảXtraCoat	H/ 24 tép	Sợi	300
17		17.33	Chỉ tan tổng hợp đa sợi kháng khuẩn Polyglactin 910 3/0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, được bọc bởi 50% polyglactin 370 và 50% Calcium Stearate, có chất kháng khuẩn Irgacare MP số 3/0 dài 70cm, kim tròn đầu tròn SH-1, có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim giúp giữ chặt kim khi thao tác, bằng hợp kim thép Ethalloy có chứa (niken 6,3-9,5%, titanium, chromium 11,5-12,5%, molypden 3-4% và	Hộp 12, 24, 36 tép	Tép	72

Mã phần	Tên phần	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
				ferric), giới hạn độ bền kéo > 2.750 MPa (được chứng nhận bởi tổ chức độc lập), đường kính kim <0.61mm, có phủ silicone cải tiến, dài 22mm 1/2 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày, thời gian tiêu hoàn toàn: 56 - 70 ngày. Tiêu chuẩn CFG-FDA, ISO			
17		17.34	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 1/0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, được bọc bởi 50% polyglactin 370 và 50% Calcium Stearate, có chất kháng khuẩn Irgacare MP (triclosan) số 1 dài 90cm, kim tròn đầu tròn taper CT, có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim giúp giữ chặt kim khi thao tác, bằng hợp kim thép Ethalloy có chứa (Niken, Titanium, Chromium, Molypden và Ferric), giới hạn độ bền kéo 400.000 pMa được chứng minh bởi tổ chức độc lập, có phủ silicone cải tiến, dài 40mm 1/2 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày, thời gian tiêu hoàn toàn: 56 - 70 ngày. Đạt tiêu chuẩn ISO, FDA.	Hộp 12, 24, 36 tép	Tép	48

Mã phần	Tên phần	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
17		17.35	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 2/0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, được bọc bởi 50% polyglactin 370 và 50% Calcium Stearate, có chất kháng khuẩn Irgacare MP (triclosan) số 2/0 dài 70cm, kim tròn đầu tròn SH, có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim giúp giữ chặt kim khi thao tác, bằng hợp kim thép Ethalloy có chứa (Niken, Titanium, Chromium, Molypden và Ferric), giới hạn độ bền kéo 400.000 pMa được chứng minh bởi tổ chức độc lập, có phủ silicone cải tiến, dài 26mm 1/2 vòng tròn Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày, thời gian tiêu hoàn toàn: 56 - 70 ngày. Đạt tiêu chuẩn ISO, FDA	Hộp 12, 24, 36 tép	Tép	108
17		17.36	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 3/0	Chỉ tự tiêu, tổng hợp, dạng bện (đa sợi) Thành phần: Polyglactin 910: 90% glycolide, 10% L-lactide. Bao phủ bởi hỗn hợp polyglactin 370 & Calcium stearate với tỷ lệ bằng nhau 50% - 50%. Số 3/0, không nhuộm, dài 75cm. Cung cấp ở dạng chỉ gắn kim. Lực căng giữ vết thương: 50% sau 5 ngày, 0% sau 10 - 14 ngày. Thời gian tiêu hoàn toàn 42 ngày. 3/8C - Kim tam giác ngược Kim tam giác ngược FS, dài 26mm Được bao phủ bởi lớp silicone giúp xuyên qua mô dễ dàng. Giữ độ sắc của kim 58% qua nhiều lần dâm kim. Được làm bằng hợp kim	Hộp 12, 24, 36 tép	Tép	72

Mã phần	Tên phần	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
				Ethalloy bao gồm: Niken, Titanium, Chromium, Molypden, Ferric. Có độ bền kéo 3000Mpa.			
17		17.37	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 4/0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, được bọc bởi 50% polyglactin 370 và 50% Calcium Stearate, có chất kháng khuẩn Irgacare MP số 4/0 dài 70cm, kim tròn đầu tròn RB-1 Plus, bằng hợp kim thép Ethalloy có chứa (niken 6,3-9,5%, titanium, chromium 11,5-12,5%, molypden 3-4% và ferric), giới hạn độ bền kéo > 2.750 MPa (được chứng nhận bởi tổ chức độc lập), đường kính kim <0.46mm, có phủ silicone cải tiến, dài 17mm 1/2 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày, thời gian tiêu hoàn toàn: 56 - 70 ngày. Tiêu chuẩn CFG-FDA, ISO	Hộp 12, 24, 36 tép	Tép	48
17		17.38	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 5/0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, được bọc bởi 50% polyglactin 370 và 50% Calcium Stearate, có chất kháng khuẩn Irgacare MP số 5/0 dài 70cm, kim tròn đầu tròn RB-1 Plus bằng hợp kim thép Ethalloy có chứa (Niken, Titanium, Chromium, Molypden và Ferric), giới hạn độ bền kéo > 2.750 MPa, có phủ silicone cải tiến, dài 17mm 1/2 vòng tròn. Đường kính kim ≤ 0.407mm giúp giảm chảy máu chân kim. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày, thời gian tiêu hoàn toàn: 56 - 70 ngày. Tiêu chuẩn ISO/FDA (Cục quản lý	Hộp 12, 24, 36 tép	Tép	24

Mã phần	Tên phần	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
				Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ)			
17		17.39	Cloramin B 25%	Thùng phuy nhựa 25kg. Thành phần hóa học chủ yếu là sodium benzensulfochleramin với công thức C6H5SO2NClNa.3H20. Trong đó, có chứa khoảng 25% ion Clo dương hay còn gọi là Clo hoạt động, có tác dụng khử trùng, diệt khuẩn. Hiệu quả tiêu diệt vi khuẩn phổ rộng, nha bào, nấm, virus lên đến 99,9%.	Thùng/ 25 kg	Kg	30
17		17.40	Cốc đờm	Nguyên liệu:nhựa PVC Màu sắc:trắng trong Kích thước:Ø60mm x 35mm Sử dụng: Sử dụng 1 lần đựng đờm, nước tiểu của bệnh nhân. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Gói/100 cái	Cái	500
17		17.41	Cốc đựng mẫu phân tích sinh hóa	Cốc dùng đựng mẫu phân tích sinh hoá bằng máy Kenza 450TX Cốc có đáy nhọn, dung tích 1.5ml - 2ml Chất liệu: nhựa trong suốt	Bịch /1.000 cái	Cái	3.000
17		17.42	Dao mổ	Chất liệu thép carbon thành phần (%) C: 1.09 – 1.26; Si: 0.09 – 0.31; Mn: 0.09 – 0.41; P≤0.03; S≤0.03. Lực xuyên da ≤0.79N; Độ cứng ≥840HV10. Độ tiệt trùng (SAL) 10^-6. Kích cỡ đáp ứng yêu cầu dược điển USP, EP. Tiêu chuẩn chất lượng CE. Có các cỡ 11, 12, 15, 20.	Hộp / 100 cái	cái	1.500
17		17.43	Đầu côn vàng	• Chất liệu: nhựa PP, có khía, các sản phẩm đầu col phù hợp với hầu hết tất cả các loại pipet. Dung tích: 0-200ul • Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Gói/1000 cái	Cái	10.000
17		17.44	Đầu côn xanh	Chất liệu: Nhựa PP. Phù hợp với nhiều loại ống hút	Gói/500 cái	Cái	7.000

Mã phần	Tên phần	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
				pipet. Kích thước: 0-1000ul.			
17		17.45	Dây bơm tiêm điện	- Đóng gói kín từng chiếc, vô trùng, có đánh dấu vị trí mở, dễ mở, có hạn sử dụng ghi trên bao bì. Mềm dẻo, trong suốt, chống xoắn. - Đường kính trong ≤0,9 mm - Đường kính ngoài ≤l,9mm - Chiều dài dây có đủ các cỡ 30,75,140,150cm - Tốc độ ≥ 0,9ml/phút; áp lực ≥ 2 bar - Đầu nối Luer Lock, chịu áp lực cao, chống rò rỉ; có khóa áp lực dương chống trào ngược dịch (có khóa bấm chặn dòng) - Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485 (Giấy chứng nhận các tiêu chuẩn trên phải do bên thứ 3 cung cấp) - Xuất xứ: Việt Nam - Mặt hàng có tên trong danh mục dùng chung vật tư y tế trên cổng giám định bảo hiểm xã hội việt nam. - Tên mặt hàng dự thầu phải trùng khớp với tên được đăng kí trên cổng giám định bảo hiểm xã hội Việt Nam	Hộp 100/ thùng 600	Cái	200
17		17.46	Dây garo cao su	Dây garo người lớn (45x2,5cm) trẻ em (38x2,5cm) nút khóa: Abs, chất liệu dây: Terylene + Elastic Latex	Bì 1 cái	Cái	50

Mã phần	Tên phần	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
17		17.47	Dây hút nhớt có khóa	Các số 5-6-8-10-12-14-16-18. Sản phẩm được kết cấu 02 phần. Khóa van và dây dẫn. Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh không chứa DEHP, nhựa trong, nhẵn bóng tránh gây tổn thương, xây xước niêm mạc, đầu dây hút có 2 mắt phụ để hút. Dây có độ dài ≥ 55cm. Khoá van chia nhiều màu dễ phân biệt giữa các số, có 2 loại có nắp và không nắp. Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng. Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE do tổ chức/cơ quan được Ủy ban Châu Âu (EC) chấp thuận cấp, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485 (Giấy chứng nhận các tiêu chuẩn trên phải do bên thứ 3 cung cấp)	Gói/1 sợi	Cái	500
17		17.48	Dây thở Oxy 2 nhánh	Dây dẫn chính có chiều dài 2000 mm được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh bao gồm dây dẫn và gọng mũi. Ống mềm, chống vặn xoắn, bề mặt trơn nhẵn. Ống không bị tác động bởi oxy hay thuốc Đầu thở mềm, có 2 ống thẳng đưa vào mũi màu trắng trong, không có chất tạo màu. Các cỡ: Trẻ sơ sinh, trẻ em và người lớn Đóng gói túi /1 cái, tiệt trùng bằng khí EO. Không chứa DEHP. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 - Mặt hàng có tên trong danh mục dùng chung vật tư y tế trên cổng giám định bảo hiểm xã hội việt nam.	Gói/1 cái	Cái	2.000

Mã phần	Tên phần	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
				- Tên mặt hàng dự thầu phải trùng khớp với tên được đăng kí trên cổng giám định bảo hiểm xã hội Việt Nam			
17		17.49	Đè lưỡi gỗ	Chất liệu bằng gỗ tự nhiên, yêu cầu nhẵn mịn, cứng, không cong vênh, được hấp và sấy khô đảm bảo an toàn trong sử dụng. Đóng gói từng cái tiệt trùng. Kích thước 150x20x2mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, ISO 9001	Gói/1 cái	Cái	100.000
17		17.50	Dung dịch cồn sát khuẩn tay	Hoạt chất: Ethanol 70% (w/w), Isopropanol (w/w), Chlorhexidine digluconate 0,5% (w/w). Hệ dưỡng ẩm, Chất tạo màu, hương liệu. Chai 500 ml có vòi. Cơ sở sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 9001	Chai 500ml	Chai	300
17		17.51	Dung dịch khử khuẩn bề mặt dụng cụ	1. Hỗn hợp 5 enzyme protease, lipase, amylase, mannanase, cellulase, 2. Dùng được cho máy rửa tự động và ngâm rửa thủ công Nồng độ sử dụng với máy rửa: từ 0.1-0.5% (tương đương 1-5ml dung dịch với 1 lít nước) pH = 6.89-7.29 Thời gian: từ 5 phút Phù hợp với mọi chất lượng nước khác nhau Dạng đói gói: Chai 1 lít có bầu định lượng	chai 1 lít	chai	6

Mã phần	Tên phần	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
17		17.52	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ	- Thành phần chính ORTHO-PHTHALADEHYDE 0,55%, pH 7.2 - 7.8, Benzotriazole 0,01%, có test thử. -Thời gian ngâm khử khuẩn mức độ cao cho dụng cụ là 5 phút, tái sử dụng trong vòng 14 ngày. Thời gian sử dụng dung dịch trong can đã mở nắp 75 ngày. - Diệt được hầu hết các loại vi khuẩn, vi rus, nấm, trực khuẩn Lao, theo tiêu chuẩn: EN 13727, EN 13624, EN 14348, EN 14476 - Không gây ăn mòn dụng cụ, tương thích nhiều loại dụng cụ và vật liệu (kể cả Polystyrene, Cyanoacrylate). Tương thích với với máy rửa và khử khuẩn cho ống nội soi mềm Choyang cyw 501. - Đạt các tiêu chuẩn: EC, ISO 13485, CFS. - Quy cách đóng gói: 3.78 lít/ can.	Can/3,78 lít	can	24
17		17.53	Gạc tiệt trùng Vaseline	Kích thước: 65mmx190mm. Gạc đã vô trùng	Gói/10 miếng	Miếng	3.000
17		17.54	Găng tay khám	Sản xuất từ cao su thiên nhiên, có phủ bột chống dính, không gây kích ứng da, có cỡ S và M. Thuận cho cả tay trái và tay phải, chiều dài min 220mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016.	100 cái/ hộp	Đôi	60.000
17		17.55	Găng tay sản khoa	Găng sản khoa đã tiệt trùng dài 500 mm sản xuất từ latex cao su thiên nhiên phủ bột chống dính, sử dụng một lần. Găng đạt tiêu chuẩn TCVN 6343-1:2007. Số 7; 7,5 dài 50 cm. Quy cách: Hộp 40 đôi, Thùng 320 đôi	Hộp 40 đôi	Đôi	50

Mã phần	Tên phần	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
17		17.56	Găng Tay Tiệt Trùng	"Sản xuất từ cao su thiên nhiên. Có phủ bột chống dính. độ dày tối thiểu 1 lớp cho các cỡ: 0,15mm±0,20mm,Chiều dài 275mm±5mm - 282mm±7mm, chiều rộng lòng bàn tay 83mm±5mm - 102mm ± 6mm. Cường lực khi đứt(trước khi lão hóa: min 14 N, sau khi lão hóa: min 11N). Độ giãn đứt(trước lão hóa: Min 750%, sau lão hóa: min 600%).. Đã tiệt trùng. TCVN, ISO 13485"	Hộp/50 đôi	Đôi	15.000
17		17.57	Gel siêu âm	Trong suốt, không màu hoặc màu xanh, dễ tan trong nước và dễ dàng rửa sạch bằng nước thường. Can 5 lít.	Can 5lít	Can	50
17		17.58	Giấy điện tim 6 cần	Giấy điện tim 6 cần. Kích thước 110mm x 140mm x 142 tờ, giấy có dòng kẻ.	Xấp 143 tờ	Xấp	300
17		17.59	Giấy siêu âm	Chất liệu giấy tốt có độ tin cậy cao, sắc nét bám màu tốt, không lem nhòe. Kích thước: 110mmx20m	Hộp/5 cuộn	Cuộn	300
17		17.60	Kẹp rốn	Sản xuất từ chất liệu nhựa PP nguyên sinh, độ trơn láng cao. Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014 Xuất xứ: Việt Nam	Hộp/ 100 cái	Cái	700
17		17.61	Khẩu trang giấy 3 lớp	Khẩu trang giấy kháng khuẩn 4 lớp gồm 03 lớp vải không dệt 3S và ở giữa là các lớp lọc kháng khuẩn, quai đeo mềm không gây kích ứng da. Hiệu suất lọc > 90%. Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn: FDA, EN ISO 13485:2016; EN ISO 11135: 2014, ISO 9001 :2015, CE. Đóng túi 1 cái/1 túi, tiệt trùng kín bằng khí EO.	50 cái/hộp	Hộp	1.000

Mã phần	Tên phần	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
17		17.62	Kim Cánh Bướm	Bộ kim 2 cánh bướm, các cỡ 22Gx3/4", 23Gx3/4", 25Gx3/4". Dây dẫn bằng chất liệu nhựa nguyên sinh PVC, dài ≥30cm, đường kính trong 1.5mm, đường kính ngoài 2.5mm, không DEHP. Kim bằng vật liệu thép không gỉ, đầu kim sắc nhọn, vát 3 cạnh, không có gờ, có nắp chụp. Có đầu kết nối Luer lock. Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng. Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE do tổ chức/cơ quan được Ủy ban Châu Âu (EC) chấp thuận cấp, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485 (Giấy chứng nhận các tiêu chuẩn trên phải do bên thứ 3 cung cấp) - Mặt hàng có tên trong danh mục dùng chung vật tư y tế trên cổng giám định bảo hiểm xã hội việt nam. - Tên mặt hàng dự thầu phải trùng khớp với tên được đăng kí trên cổng giám định bảo hiểm xã hội Việt Nam	100c/hộp 20 hộp/thùng	Cái	1.500
17		17.63	Kim châm cứu số 4	Tiệt trùng. Thân kim được làm bằng sợi thép y tế không gỉ, đốc kim được cuốn bằng thép, các vòng quấn tròn đều, không có gờ ráp. Kích thước: 0.30 x 40mm.	10 cái/ túi	Cái	300.000
17		17.64	Kim lấy thuốc	Kim số 18Gx1 1/2". Vỉ đựng kim có chỉ thị màu phân biệt các cỡ kim. Hộp 100 cái - Mặt hàng có tên trong danh mục dùng chung vật tư y tế trên cổng giám định bảo hiểm xã hội việt nam. - Tên mặt hàng dự thầu	100 cái/hộp	Cái	25.000

Mã phần	Tên phần	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
				phải trùng khớp với tên được đăng kí trên cổng giám định bảo hiểm xã hội Việt Nam			
17		17.65	Kim luồn 24G	Kim luồn tĩnh mạch an toàn, có cánh, không có cổng tiêm thuốc. - Kích thước: 24G - Lưu lượng dòng chảy: 20ml/phút - Kim bằng thép không gỉ 304, phủ silicon với thiết kế mũi kim 3 mặt vát, có độ sắc bén cao. - Đầu an toàn bằng thép không gỉ 304, dạng lò xo, gồm hai cánh tay đòn bắt chéo nhau. - Ống thông FEP-Teflon, có 4 vạch cản quang. - Buồng chặn có màng PTFE kỵ nước, chống máu chảy tràn. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485. - Mặt hàng có tên trong danh mục dùng chung vật tư y tế trên cổng giám định bảo hiểm xã hội việt nam. - Tên mặt hàng dự thầu phải trùng khớp với tên được đăng kí trên cổng giám định bảo hiểm xã hội Việt Nam	101 chiếc / hộp	Cái	8.000
17		17.66	Kim luồn 22G	Kim luồn tĩnh mạch an tòan G14, G16, G18, G20,G22. - Kim thép không gỉ, phủ silicon. Đầu kim sắc, có 3 mặt vát. - Có đầu bảo vệ bằng kim loại dạng lò xo gồm 2 cánh tay đòn bắt chéo nhau. - Có cánh có cửa bơm thuốc. - Có màng chống tràn máu. - Catheter có 4 đường cản quang, chất liệu FEP-Teflon - Xuất xứ: Việt Nam - Tiệt trùng bằng EO	100 chiếc / hộp	Cái	1.400

Mã phần	Tên phần	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
				- Giấy chứng nhận: ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015 - Mặt hàng có tên trong danh mục dùng chung vật tư y tế trên cổng giám định bảo hiểm xã hội việt nam. - Tên mặt hàng dự thầu phải trùng khớp với tên được đăng kí trên cổng giám định bảo hiểm xã hội Việt Nam			
17		17.67	Kim luồn 20G	Kim luồn tĩnh mạch an toàn G14, G16, G18, G20,G22. - Kim thép không gỉ, phủ silicon. Đầu kim sắc, có 3 mặt vát. - Có đầu bảo vệ bằng kim loại dạng lò xo gồm 2 cánh tay đòn bắt chéo nhau. - Có cánh có cửa bơm thuốc. - Có màng chống tràn máu. - Catheter có 4 đường cản quang, chất liệu FEP-Teflon - Xuất xứ: Việt Nam - Tiệt trùng bằng EO - Giấy chứng nhận: ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015 - Mặt hàng có tên trong danh mục dùng chung vật tư y tế trên cổng giám định bảo hiểm xã hội việt nam. - Tên mặt hàng dự thầu phải trùng khớp với tên được đăng kí trên cổng giám định bảo hiểm xã hội Việt Nam	100 chiếc / hộp	Cái	600
17		17.68	Lọ đựng bệnh phẩm	Thể tích 50ml/lọ	100 Lọ/ Bịch	Cái	3.000

Mã phần	Tên phần	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
17		17.69	Mask oxy có túi	- Mặt nạ thở oxy có túi bao gồm: Dây dẫn, mặt nạ nẹp mũi, màng silicone, dây chun, đầu nối túi khí, túi khí, đầu nối dây dẫn. - Mặt nạ và dây dẫn được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh màu trắng trong, không có chất tạo màu. Dây dẫn có chiều dài ≥2.1 m, lòng ống có khía chống gập - Các cỡ: S, M, L, XL. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) - Mặt hàng có tên trong danh mục dùng chung vật tư y tế trên cổng giám định bảo hiểm xã hội việt nam. - Tên mặt hàng dự thầu phải trùng khớp với tên được đăng kí trên cổng giám định bảo hiểm xã hội Việt Nam	Gói/1 cái	Cái	100
17		17.70	Mặt nạ xông khí dung	- Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong, không có chất tạo màu. Có bộ khí dung. - Dây dẫn có chiều dài ≥2.1m, lòng ống có khía chống gập được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong. Dây dẫn có khía đảm bảo khí oxy luôn được tuần hoàn. - Thanh nhôm mềm dẻo đảm bảo giữ kín khít mặt nạ và mũi bệnh nhân. - Dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao. - Các cỡ: S, M, L, XL. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) - Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, EN ISO 11135:2014 (Giấy	Gói/1 cái	Cái	2.500

Mã phần	Tên phần	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
				chứng nhận các tiêu chuẩn trên phải do bên thứ 3 cung cấp)			
17		17.71	Máy đo huyết áp cơ	Gồm: 01 đồng hồ đo áp lực; Hệ thống bơm khí: 01 bóng bơm khí; 02 ống dẫn khí; 01 van xả khí; 01 dải băng cuộn tay bằng cotton, dành cho người lớn kích thước ≥140x500mm; 01 bao hơi cao su kích thước ≥120x220mm; 01 túi đựng giả da. Lưu lượng bơm của đồng hồ (khoảng đo): ≥20 ~ 300mmHg; Độ chính xác (sai số): ≤±3mmHg. Hệ thống bơm bằng cao su, quả bóp có van chắc chắn, dễ vận hành. Trọng lượng: ≤430g. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp 1 bộ	Cái	30
17		17.72	Máy đo huyết áp điện tử bắp tay	- Màn hình LCD kỹ thuật số; - Phạm vi áp suất vòng bít: 0 - 229 mmHg; - Phạm vi đo huyết áp: + Tâm thu: 60 - 260 mmHg. + Tâm trương: 40 - 215 mmHg; - Phạm vi đo nhịp tim: 40 - 180 nhịp/phút; - Độ chính xác: ± 3 mmHg. - Mạch: ± 5% kết quả hiển thị trên màn hình; - Bơm hơi: Bơm điện tự động; - Xả hơi: tối thiểu Van xả áp tự động; - Phương pháp đo dao động hoặc tương đương - Vòng bít: (146mm x 466mm) (ống dẫn khí: khoảng 610mm); Chu vi vòng bít: 17 - 42cm (bao gồm vòng bít: 22-32cm); Bộ nhớ tối đa 14 kết quả đo. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Hộp 1 cái	Cái	30

Mã phần	Tên phần	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
17		17.73	Miếng dán điện cực máy theo dõi bệnh nhân	Chất liệu PE-foam, độ bám dính cao, không để lại chất kết dính. Tương thích hầu hết với các loại cáp kết nối. Bắt tín hiệu nhanh, cho tín hiệu ổn định, chính xác. Kích thước 4.3cm x 4.5 cm, hình Oval. Điện cực cảm biến Ag/AgCl có độ nhạy tốt nhất và các hạt kết dính hydro-gel có trở kháng rất thấp, Sử dụng được cho da nhạy cảm. Đóng gói tiệt trùng. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016/NS-EN ISO 13485:2016	Gói >1 miếng	Miếng	100
17		17.74	Nhiệt kế nách thủy ngân	Chất liệu: Được làm từ thủy tinh trong suốt, bên trong có vạch chia độ và dải thủy ngân - Nhiệt độ đo được tối đa 35-42°C Sản phẩm được sản xuất bởi cơ sở có chứng nhận quản lý chất lượng ISO 13485	Hộp 1 cái	Cái	180
17		17.75	Ống chống đông EDTA	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP , kích thước ống 12x75mm, Nắp bằng nhựa LDPE màu xanh dương. Hóa chất bên trong là Dipotassium Ethylenediaminetetra Acid (EDTA K2) với nồng độ tiêu chuẩn để giữ các tế bào trong máu nhất là tiểu cầu luôn ở trạng thái tách rời tối đa từ 6 - 8 giờ. Dùng trong xét nghiệm huyết học (công thức máu và xét nghiệm HbA1c..).Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml riêng biệt trên nhãn ống. Ống nghiệm không bị nứt vỡ, rò rỉ khi ly tâm với tốc độ 6000 vòng/phút (có PKN của đơn vị thứ 3) Đạt tiêu chuẩn EN ISO	2,400 Ống/ Thùng	Cái	42.000

Mã phần	Tên phần	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
				13485, CE - Xuất xứ: Việt Nam			
17		17.76	Ống đặt nội khí quản có bóng các số	Ống đặt nội khí quản có bóng. Sản xuất từ nhựa PVC không độc hại, trong suốt mềm mại. Số từ 3.5 đến 8. Quy cách: Hộp 10 cái	Hộp/10 cái	Cái	100
17		17.77	Ống đặt nội khí quản không bóng các số	1. Chất liệu ống: Chất liệu nhựa mềm, dễ uốn cong nhưng không bị gập giúp hạn chế gây tổn thương khí quản của bệnh nhân. Không có bóng chèn (uncuffed) 3. Latex Free, đường cản quang đậm màu xanh chạy dọc thân tới mũi xa 4. Mắt tròn mềm hơn và ít xâm lấn hơn 5. Kích thước in ống rõ ràng 6. Đầu ống và các mắt Murphy trơn láng dễ luồn 7. Cung cấp đường đục vô tuyến 8. Đóng gói dạng vỉ (gói chuối) hoặc túi có thể bóc theo yêu cầu 9. Tiệt trùng bằng khí EO, sử dụng một lần10. Chất liệu co nối PP + MB, cản quang, tiệt trùng EO	Hộp/10 cái	Cái	150
17		17.78	Ống nghe	Cấu hình của Ống nghe: - Là ống nghe hai đầu nghe tiêu chuẩn gồm có : 01 bộ phận mặt nghe làm bằng nhôm, được thiết kế hình tròn: gồm chuông và màng nghe, chuông nghe được thiết kế dạng hai chiều nghe (hai đầu nghe) - 01 Ống nghe hai tai làm bằng đồng thau, đầu ống nghe có bọc nút nhựa màu trắng - 01 Dây chữ Y làm bằng nhựa PVC, màu xám. Tiêu chuẩn chất lượng : EN ISO 13485:2016	Hộp 1 cái	Cái	30

Mã phần	Tên phần	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
17		17.79	Ống nghiệm Heparin	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, kích thước ống 12x75mm, Nắp bằng nhựa LDPE màu đen. Hóa chất bên trong là chất kháng đông Heparine Lithium. Dùng để tách huyết tương làm xét nghiệm điện giải đồ (Na_+, K_+, Cl_+…trừ Li_+), khí máu. Ngoài ra còn sử dụng cho các xét nghiệm sinh hóa đặc biệt là NH3 và định lượng Alcool trong máu.Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml riêng biệt trên nhãn ống. Ống nghiệm không bị nứt vỡ, rò rỉ khi ly tâm với tốc độ 6000 vòng/phút (có PKN của đơn vị thứ 3) Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, CE - Xuất xứ: Việt Nam	2,400 Ống/ Thùng	Cái	15.000
17		17.80	Ống thông dạ dày	Ống thông dạ dày các cỡ gồm 2 loại có nắp (gồm các cỡ 5Fr, 6Fr, 8 Fr, 10Fr) và không có nắp (12Fr, 14Fr, 16Fr, 18Fr). Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm, dẻo, trơn giảm tổn thương niêm mạc. Có vạch đánh dấu, có mắt phụ, đầu ống được mài nhẵn. Màu theo cỡ số dễ nhận biết. Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Việt Nam sản xuất. Đạt tiêu chuẩn: EN ISO 13485:2016-TUV, ISO 9001:2015.	Túi 1 cái	Cái	200
17		17.81	Sonde foley 2 nhánh	"- Chất liệu: cao su thiên nhiên - Cỡ được phân biệt theo màu sắc -Tiệt trùng bằng khí EO -Tiêu chuẩn: ISO 13485"	Gói/1 sợi	Cái	300

Mã phần	Tên phần	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
17		17.82	Sonde Hậu Môn	Ống thông hậu môn các số 14, 16, 18, 20, 22, 24, 26, 28, 30. Dây dẫn dài 400mm được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, không độc hại, không gây kích ứng, mềm dẻo. Trên dây có 02 cặp lỗ hình bầu dục đối xứng nhau, một đầu dây được loe hình phễu, đầu còn lại được bo tròn không gây tổn thương cho người sử dụng. Tiệt trùng bằng khí EO. Đạt tiêu chuẩn: EN ISO 13485:2016-TUV, ISO 9001:2015.	Gói/1 sợi	Cái	100
17		17.83	Sonde Nelaton	Chất liệu: Làm từ cao su tự nhiên, được phủ một lớp Silicone, có van nhựa hoặc van cao su. Màu đỏ hoặc vàng. Số 6 đến 18. Quy cách: Hộp 100 cái	Hộp 100 cái	Cái	150
17		17.84	Viên khử khuẩn	Dùng để khử khuẩn dụng cụ, khử khuẩn thiết bị y tế và khử khuẩn bề mặt. Thành phần: 50% w/w Sodium Dichloroisocyanurate (2,5 gram Sodium Dichloroisocyanurate/ viên 5 gram - tương đương với 1,5 gram Clorin hoạt tính/ viên 5 gram). Đạt tiêu chuẩn GMP	Hộp/100 viên	Viên	8.000
17		17.85	Vòng tay nhận dạng bệnh nhân	Vòng đeo tay bệnh nhân người lớn/trẻ em - Mục đích sử dụng : Dùng ghi thông tin bệnh nhân, phân loại người lớn, trẻ em, phân loại bệnh theo màu - Chất liệu : làm từ như PVC ; chống nước, chống ẩm ; chống nấm mốc . - Có khoá bấm 1 chiều	Hộp/100 cái	Cái	1.000
18	Hóa chất huyết học	18.1	Bộ nội kiểm huyết học 3 mức	Nội kiểm cho máy huyết học 3 thành phần, 3 mức Thấp-Trung-Cao. Thể tích≥3 x 3ml		Bộ	6

Mã phần	Tên phần	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
18	Nihon Kohden	18.2	Hóa chất rửa cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Nihon Kohden Tính chất vật lí: chất lỏng, tan trong nước. Độ pH: 7,7 đến 8,3 Thành phần: Polyoxyethylene tridecylether Dung tích: 5 Lít/ can	Can 5 lít	Thùng	15
18		18.3	Hóa chất rửa mạnh cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Nihon Kohden Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: vàng hoặc vàng-xanh lá Mùi: khó chịu (clo) Độ pH: 10 đến 13 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Dung dịch Natri hypoclorit	Can 5 lít	Thùng	3
18		18.4	Hóa chất pha loãng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Nihon Kohden Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 7.35 đến 7.55 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium chloride 0.44%, Sodium sulphate anhydrous 0.97% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 60 ngày	Thùng 20 lít	Thùng	50
18		18.5	Hóa chất ly giải cho máy phân tích huyết học	- Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Nihon Kohden - Trạng thái vật lý: Chất lỏng - Màu: không - Mùi: nhẹ - Độ pH: 7.0 đến 7.6 - Tính tan: tan trong nước - Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích dương	Chai 500ml	Chai	30

Mã phần	Tên phần	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
19	Hóa chất huyết học Z3CRP	19.1	Dung dịch pha loãng trong xét nghiệm huyết học	Sử dụng cho máy xét nghiệm huyết học Z3CRP Thành phần dung dịch pha loãng: Sodium chloride (0.3%-0.6%) N - (2-acetylamino) iminodiacetic acid（0.1%-0.2%）và sodium pyridinthione(0.001%-0.03%). Ổn định trong 24 tháng ở nhiệt độ 4-30°C - Thuốc thử không chứa xyanua để xét nghiệm HGB Can/ 20 Lít	Can/ 20 Lít	Can	50
19		19.2	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Sử dụng cho máy xét nghiệm huyết học Z3CRP Đạt tiêu chuẩn ISO 13485: 2016 - Thành phần dung dịch rửa NaCIO (>5%) Ổn định ở nhiệt độ 4-30°C Hộp/ 2 lọ x 50ml	Hộp/ 2 lọ x 50ml	Hộp	10
19		19.3	Dung dịch li giải dùng cho máy huyết học	Sử dụng cho máy xét nghiệm huyết học Z3CRP Thành phần dung dịch li giải: Dodecyl trimethylammonium chloride (2.0% ~ 3.5%), sodiumsulfate (0.2% ~ 0.6%) và succinic acid (0.3% ~1.2%) Bảo quản và hạn sử dụng: Ổn định trong 24 tháng ở nhiệt độ 4-30°C - Thuốc thử không chứa xyanua để xét nghiệm HGB Lọ 500ml	Lọ 500ml	Lọ	30
20	Hóa chất sinh hóa Kenza 450TX	20.1	Hóa chất định lượng Bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa Kenza 450TX Hóa chất để xác định định lượng bilirubin toàn phần (DMSO làm chất xúc tác) hoặc bilirubin trực tiếp trong huyết thanh và huyết tương người. Dải tuyến tính: TB từ 0.45 đến 20 mg/dL Giới hạn phát hiện: TB	R1: 2 x 200 ml R3: 1 x 40 ml	Hộp	2

Mã phần	Tên phần	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
				khoảng 0.28 mg/dL Độ nhạy tính toán cho 1 mg/dL: TB khoảng 0.0853 abs C.V% độ lặp lại (TB) ≤ 2.5 % C.V% độ tái lặp (TB) ≤ 4.9 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016			
20		20.2	Hóa chất định lượng Bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa Kenza 450TX Hóa chất để xác định định lượng bilirubin toàn phần (DMSO làm chất xúc tác) hoặc bilirubin trực tiếp trong huyết thanh và huyết tương người. Dải tuyến tính: DB từ 0.60 đến 8.0 mg/dL. Giới hạn phát hiện: DB khoảng 0.01 mg/ dL. Độ nhạy tính toán cho 1 mg/dL: DB khoảng 0.0819 abs. C.V% độ lặp lại (BD) ≤ 2.8 % C.V% độ tái lặp (BD) ≤ 3.5 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R2: 2 x 200 ml R3: 1 x 40 ml	Hộp	2
20		20.3	Hóa chất hiệu chuẩn sinh hóa thông thường	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa Kenza 450TX Huyết thanh hiệu chuẩn phù hợp dùng cho phân tích sinh hoá lâm sàng sau: - Enzymes: ALT (GPT), AST (GOT), Amylase, CK NAC, Gamma-GT, Alkaline Phosphatase (ALP), LDH. - Chất điện giải: Calcium, Chloride, Iron, Magnesium, Inorganic Phosphorus, Sodium, Kalium - Protein: Total protein, Albumin. - Lipids: Total Cholesterol,	R1: 10 x 5 ml R2: 1 x 60 ml	Hộp	3

Mã phần	Tên phần	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
				Triglycerides. - Chất nền: Bilirubin, Creatinine, Glucose, Urea, Uric acid. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016			
20		20.4	Hóa chất kiểm chuẩn sinh hóa thông thường mức N	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa Kenza 450TX Huyết thanh kiểm soát chất lượng được sử dụng để theo dõi độ chính xác và độ tin cậy của các phương pháp và chất phân tích được chỉ định: - Enzyme: ALT (GPT), AST (GOT), Amylase, Gamma-GT, Alkaline Phosphatase (ALP), total (PAT) và tuyến tiền liệt (PAP) acid Phosphatases, Lactate dehydrogenase (LDH), Creatine Kinase (CK), Lipase pancreatic. - Chất điện giải: Calcium, Chlorides, Iron, TIBC, UIBC, Magnesium, Inorganic Phosphorus, Sodium, Kalium. - Protein: Total Protein, Albumin - Lipid: Total Cholesterol, Triglycerides - Chất nền: Total and Direct Bilirubin (BT, BD), Creatinine, Glucose, Urea, Uric acid. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 10 x 5 ml R2: 1 x 60 ml	Hộp	3
20		20.5	Hóa chất kiểm chuẩn sinh hóa thông thường mức P	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa Kenza 450TX Huyết thanh kiểm soát chất lượng được sử dụng để theo dõi độ chính xác và độ tin cậy của các phương pháp và chất phân tích được chỉ định: - Enzyme: ALT (GPT), AST (GOT), Amylase,	R1: 10 x 5 ml R2: 1 x 60 ml	Hộp	3

Mã phần	Tên phần	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
				Gamma-GT, Alkaline Phosphatase (ALP), total (PAT) và tuyến tiền liệt (PAP) acid Phosphatases, Lactate dehydrogenase (LDH), Creatine Kinase (CK), Lipase pancreatic. - Chất điện giải: Calcium, Chlorides, Iron, TIBC, UIBC, Magnesium, Inorganic Phosphorus, Sodium, Kalium. - Protein: Total Protein, Albumin - Lipid: Total Cholesterol, Triglycerides - Chất nền: Total and Direct Bilirubin (BT, BD), Creatinine, Glucose, Urea, Uric acid. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016			
20		20.6	Hóa chất định lượng Creatinin	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa Kenza 450TX Hoá chất để xác định định lượng creatinin trong huyết thanh và huyết tương hoặc nước tiểu người. Dải tuyến tính: từ 22 đến 1328 µmol/L (15 mg/dL). Giới hạn phát hiện: 4.4 µmol/L (0.05 mg/dL). Độ nhạy tính toán: khoảng 0.018 abs/120 giây cho 1 mg/dL (88.5 µmol/L). C.V% độ lặp lại ≤ 1.8 % C.V% độ tái lặp ≤ 4.0 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 :2016	R1: 1 x 125 ml R2: 1 x 125 ml R3: 1 x 10 ml	Hộp	15
20		20.7	Hoá chất định lượng Cholesterol toàn phần	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa Kenza 450TX Hoá chất để xác định định lượng Cholesterol toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người. Dải tuyến tính: từ 50 mg/dL đến 500 mg/dL Giới hạn phát hiện: khoảng	R1: 10 x 100 ml R2: 10 x 100 ml R3: 1 x 5 ml	Hộp	15

Mã phần	Tên phần	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
				1 mg/dL (0.026 mmol/L). Độ nhạy phân tích: khoảng 0.235 abs cho 100 mg/dL. C.V% độ lặp lại ≤ 2.4. C.V% độ tái lặp ≤ 3.6. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016			
20		20.8	Hóa chất định lượng Glucose	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa Kenza 450TX Hóa chất để xác định định lượng của Glucose trong huyết thanh và huyết tương người, nước tiểu hoặc dịch tủy não (CSF). Dải tuyến tính: từ 8 đến 500 mg/dL Giới hạn phát hiện: khoảng 2 mg/dL. Độ nhạy phân tích: khoảng 0.060 abs/phút cho 10 mg/dL. C.V% độ lặp lại ≤ 1.9 % C.V% độ tái lặp ≤ 2.0 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 :2016	R1: 8 x 200 ml R2: 1 x 5 ml	Hộp	25
20		20.9	Hoá chất đo hoạt độ GOT/AST	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa Kenza 450TX Hóa chất để xác định định lượng hoạt tính của Aspartate amino transferase (AST) trong huyết thanh và huyết tương người. Dải tuyến tính: từ 9 đến 500 IU/L Giới hạn phát hiện: khoảng 5 IU/L. Độ nhạy phân tích: khoảng 0.0063 abs/phút cho 10 IU/L. C.V% độ lặp lại ≤ 4.2 % C.V% độ tái lặp ≤ 5.4 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 4 x 100 ml R2: 1 x 100 ml	Hộp	10
20		20.10	Hoá chất đo hoạt độ GPT/ALT	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa Kenza 450TX Hóa chất để xác định định lượng hoạt tính của Alanine	R1: 4 x 100 ml R2: 1 x 100 ml	Hộp	10

Mã phần	Tên phần	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
				amino transferase (ALT) trong huyết thanh và huyết tương người. Dải tuyến tính: từ 10 đến 390 IU/L. Giới hạn phát hiện: khoảng 9 IU/L. Độ nhạy phân tích: khoảng 0.0066 abs/phút cho 10 IU/L. C.V% độ lặp lại ≤ 4.3 % C.V% độ tái lặp ≤ 4.9 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016			
20		20.11	Hóa chất định lượng HDL-C (trực tiếp)	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa Kenza 450TX Hoá chất để xác định định lượng HDL-Cholesterol trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Dải tuyến tính: từ 9 mg/dL (LQ) đến 189 mg/dL Giới hạn phát hiện: khoảng 0.3 mg/dL. Độ nhạy phân tích: khoảng 0.012 abs cho 10 mg/dL. C.V% độ lặp lại ≤ 2.1 % C.V% độ tái lặp ≤ 3.2 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 :2016	R1: 2 x 60 ml R2: 2 x 20 ml	Hộp	12
20		20.12	Hoá chất định lượng Triglycerid	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa Kenza 450TX Hóa chất để xác định định lượng hoạt tính của Triglycerides (TRI) trong huyết thanh và huyết tương người. Dải tuyến tính: từ 10 đến 1000mg/dL. Giới hạn phát hiện: khoảng 6 mg/dL. Độ nhạy phân tích: khoảng 0.00018 abs cho 1 mg/dL. C.V% độ lặp lại ≤ 1.6 % C.V% độ tái lặp ≤ 2.9 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 4 x 100 ml R2: 1x 5 ml	Hộp	12

Mã phần	Tên phần	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
20		20.13	Hoá chất định lượng Urea	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa Kenza 450TX Hoá chất để xác định định lượng ure trong huyết thanh và huyết tương hoặc nước tiểu người. Dải tuyến tính: từ 11 đến 250 mg/dL. Giới hạn phát hiện: khoảng 1.7 mg/dL. Độ nhạy phân tích: khoảng 0.0012 abs/phút cho 1 mg/dL. C.V% độ lặp lại ≤ 3.5 % C.V% độ tái lặp ≤ 3.3 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 4 x 100 ml R2: 1 x 100 ml R3: 1 x 10 ml	Hộp	17
20		20.14	Hoá chất định lượng Acid Uric	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa Kenza 450TX Hoá chất để xác định định lượng acid uric trong huyết thanh và huyết tương người hoặc nước tiểu. Dải tuyến tính: từ 0.36 mg/dL (LQ) đến 25 mg/dL Giới hạn phát hiện: khoảng 0.36 mg/dL. Độ nhạy tính toán (505 nm): khoảng 0.0451 Abs cho 1 mg/dL. C.V% độ lặp lại ≤ 2.3 % C.V% độ tái lặp ≤ 2.2 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 4 x 100 ml R2: 1 x 100 ml R3: 2 x 10 ml	Hộp	6
20		20.15	Hoá chất rửa máy sinh hoá (tính kiềm)	Dung dịch rửa dùng cho Máy phân tích sinh hoá lâm sàng Kenza 450TX Thành phần: Thuốc thử R1 (Alkaline đệm pH 11.0, Chất bảo quản). Hộp gồm 2 lọ 250ml.	2 x 250 ml	Hộp	5
20		20.16	Hoá chất rửa máy sinh hoá (tính axit)	Dung dịch rửa dùng cho Máy phân tích sinh hoá lâm sàng Kenza 450TX Thành phần: Thuốc thử R1 (Dung dịch axit đệm pH 2 ± 0.5). Hộp gồm 2 lọ 250ml.	2 x 250 ml	Hộp	5

Mã phần	Tên phần	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
20		20.17	Hóa chất hiệu chuẩn HDL, LDL, CK-MB	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa Kenza 450TX Huyết thanh hiệu chuẩn các xét nghiệm HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, CK-MB (phương pháp ức chế miễn dịch). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 2 x 2 ml R2: 1 x 5 ml	Hộp	2
20		20.18	Hóa chất kiểm chuẩn HDL, LDL, CK-MB mức 1	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa Kenza 450TX Hoá chất để kiểm soát chất lượng hoạt tính CK-MB, HDL / LDL-Cholesterol, Cholinesterase và lipids LEVEL 1. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 2 x 2 ml R2: 1 x 5 ml	Hộp	2
20		20.19	Hóa chất kiểm chuẩn HDL, LDL, CK-MB mức 2	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa Kenza 450TX Hoá chất để kiểm soát chất lượng hoạt tính CK-MB, HDL / LDL-Cholesterol, Cholinesterase và lipids LEVEL 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 2 x 2 ml R2: 1 x 5 ml	Hộp	2
20		20.20	Bóng đèn Halogen	Tương thích với máy sinh hóa Kenza 450TX	1 cái/ Hộp	Hộp	5
21	Hóa chất sinh hóa Humastar 200	21.1	ALBUMIN liquicolor	Hóa chất dùng cho máy sinh hóa tự động Humastar 200 - Dùng để định lượng Albumin trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: [RGT] 4 x 100 Colour reagent Citrate buffer (pH 4.2) 30 mmol/l Bromocresol green 260 µmol/l [STD] 1 x 3 ml Standard Albumin 4	Hộp (4 x 100 ml)	Hộp	3

Mã phần	Tên phần	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
				g/dl or 40 g/l Sodium azide 0.095 % - Khoảng tuyến tính: lên đến 6,5 g/dl (65 g/l) - Độ chính xác CV (%) (của độ tái lặp): ≤ 1.83			
21		21.2	Bóng đèn máy sinh hoá	Bóng đèn dùng cho máy sinh hóa HumaStar	Hộp 1 cái	Cái	3
21		21.3	Cholesterol liquicolor	-Hóa chất dùng cho máy sinh hóa tự động Humastar 200 Dùng để định lượng Cholesterol trong huyết thanh người và huyết tương người - Thành phần: [RGT] 4 x 100 ml Enzyme reagent Phosphate buffer (pH 6.5) 30 mmol/l 4-Aminoantipyrine 0.3 mmol/l Phenol 5 mmol/l Peroxidase ≥ 5 KU/l Cholesterolesterase ≥ 150 U/l Cholesteroloxidase ≥ 100 U/l Sodium azide 0.05 % [STD] 3 ml Standard Cholesterol 200 mg/dl or 5.17 mmol/l Sodium azide 0.095 % * Khoảng tuyến tính: lên đến 750 mg/dl - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lặp): ≤ 0.9	Hộp (4 x 100 ml)	Hộp	5

Mã phần	Tên phần	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
21		21.4	Creatinine liquicolor	Hóa chất dùng cho máy sinh hóa tự động Humastar 200 để định lượng nồng độ Creatinine trong huyết tương và huyết thanh - Phương pháp: Jaffé-Reaction - Thành phần: [PIC] Picric Acid 26 mmol/l [NaOH] Sodium Hydroxide 1.6 mol/l [STD]Standard: Creatinine 2 mg/dl or 176.8 µmol/l - Ổn định: 4 tuần ở 15-25℃ - Đóng gói: [PIC] 1 x 100 ml Picric Acid [NaOH] 1 x 100 ml Sodium Hydroxide [STD] 1 x 5 ml Standard - TCCL: CE, ISO 13485	Hộp (200 ml)	Hộp	5
21		21.5	GENERAL CHEMISTRY CALIBRATOR	Hóa chất dùng cho máy sinh hóa tự động Humastar 200 - Chất hiệu chuẩn sử dụng cho xét nghiệm sinh hóa. - Thành phần: Huyết thanh người và các thành phần hóa học - Độ bền trên máy: ở 25°C: 8 giờ; ở 2-8°C: 7 ngày. - Đóng gói: 4x 5ml - TCCL: CE, ISO 13485.	Hộp (4 x 5 ml)	Hộp	2
21		21.6	GENERAL CHEMISTRY CONTROL LEVEL1	Hóa chất dùng cho máy sinh hóa tự động Humastar 200 -Huyết thanh kiểm soát dùng trong xét nghiệm sinh hóa. - Thành phần: Mỗi lọ có 5.0 ml vật liệu kiểm soát dạng đông khô, thành phần chính là huyết thanh bò -Điều kiện bảo quản (dạng đông khô):2-8°C bền đến hạn sử dụng. Sau khi hoàn nguyên sẽ bền ở 2...8°C cho ít nhất: chất vô cơ, chất hữu cơ và enzymes 7 ngày, bilirubin 4 ngày và acid phosphatase 2 ngày.	Hộp (6 x 5 ml)	Hộp	2

Mã phần	Tên phần	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
				- Đóng gói: 6 x 5 ml - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE			
21		21.7	GENERAL CHEMISTRY CONTROL LEVEL2	Hóa chất dùng cho máy sinh hóa tự động Humastar 200 -Huyết thanh kiểm soát dùng trong xét nghiệm sinh hóa. - Thành phần: Mỗi lọ có 5.0 ml vật liệu kiểm soát dạng đông khô, thành phần chính là huyết thanh bò -Điều kiện bảo quản (dạng đông khô):2-8°C bền đến hạn sử dụng. Sau khi hoàn nguyên sẽ bền ở 2...8°C cho ít nhất: chất vô cơ, chất hữu cơ và enzymes 7 ngày, bilirubin 4 ngày và acid phosphatase 2 ngày. - Đóng gói: 6 x 5 ml - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE	Hộp (6 x 5 ml)	Hộp	2
21		21.8	Glucose liquicolor	Hóa chất dùng cho máy sinh hóa tự động Humastar 200 - Dùng để định lượng Glucose trong máu toàn phần, huyết thanh người, huyết tương người. - Thành phần: Enzyme Reagent 4 x 100 ml Phosphate buffer (pH 7.5) 100 mmol/l 4-Aminoantipyrine 0.25 mmol/l Phenol 0.75 mmol/l Glucose oxidase ≥ 15 KU/l Peroxidase ≥ 1.5 KU/l Mutarotase > 0.1 KU/l Sodium azide 0.095 % [STD] Standard 1 x 3 ml Glucose 100 mg/dl or	Hộp (4 x 100 ml)	Hộp	5

Mã phần	Tên phần	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
				5.55 mmol/l - Khoảng tuyến tính: lên đến 400 mg/dl (22.2 mmol/l) - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lặp): ≤ 3.89			
21		21.9	GOT(ASAT) liquiUV	Hóa chất dùng cho máy sinh hóa tự động Humastar 200 - Dùng để định lượng GOT (aspartate aminotransferase) trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: [BUF] Buffer / Enzyme reagent TRIS buffer (pH 7.9) 100 mmol/l L-aspartate 300 mmol/l LDH ≥ 1.13 kU/l MDH ≥ 0.75 kU/l Sodium azide 0.095 % [SUB] Substrate 2-oxoglutarate 60 mmol/l NADH 0.9 mmol/l Sodium azide 0.095 % - Khoảng tuyến tính: lên đến 600 U/l - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lặp): ≤ 3.79	Hộp (8 x 50 ml)	Hộp	3

Mã phần	Tên phần	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
21		21.10	GPT(ALAT) liquiUV	Hóa chất dùng cho máy sinh hóa tự động Humastar 200 - Dùng để định lượng GPT (alanine aminotransferase) trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: [BUF] Buffer / Enzyme reagent TRIS buffer (pH 7.4) 125 mmol/l L-alanine 625 mmol/l LDH ≥ 1.5 kU/l Sodium azide 0.095 % [SUB] Substrate 2-oxoglutarate 75 mmol/l NADH 0.9 mmol/l Sodium azide 0.095 % - Khoảng tuyến tính: lên đến 500 U/l - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lặp): ≤ 4.3	Hộp (8 x 50 ml)	Hộp	3
21		21.11	HDL Cholesterol liquicolor	Hóa chất dùng cho máy sinh hóa tự động Humastar 200 - Dùng để định lượng cholesterol HDL (HDL) trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: [ENZ] (Rl) Enzymes (white cap) Good's buffer,pH 6.6 100 mmol/l Sodium chloride 170 mmol/l Cholesterol esterase 1400 U/l Cholesterol oxidase 800 U/l Catalase 600 kU/l Ascorbate oxidase	Hộp (80ml)	Hộp	4

Mã phần	Tên phần	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
				3000 U/l (HDAOS) 0.56 mmol/l Preservative 0.1 % w/v [SUB] (R2) Substrate (green cap) Peroxidase 3500 U/l 4-Aminoantipyrin 4 mmol/l Good's buffer, pH 7.0 100 mmol/l Preservative 0.1 % w/v Detergents 1.4 % w/v Sodium azide 0.05 % w/v - Khoảng tuyến tính: Lên đến 150 mg/dl - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lặp): ≤ 0.93			
21		21.12	Special Wash Solution	Hóa chất dùng cho máy sinh hóa tự động Humastar 200 Dung dịch rửa đặc biệt đậm đặc. Hộp 12x30ml	Hộp (12 x 30ml)	Hộp	4
21		21.13	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng cho máy sinh hóa tự động Humastar 200 - Dùng để định lượng BILIRUBIN toàn phần trong huyết thanh người và huyết tương người. - Thành phần: [RGT1] 3 x 100 ml Detergent (green cap) Caffeine 5.2 mmol/l Detergent Preservative [RGT2] 1 x 75 ml Colour reagent (black cap) 3,5-dichlorophenyl-diazonium-tetrafluoroborate 0.9 mmol/l Caffeine 5.2 mmol/l Detergent Preservative	Hộp (375ml)	Hộp	1

Mã phần	Tên phần	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
				- Khoảng tuyến tính: lên đến 30 mg/dl - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lặp): ≤ 2.62 - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE. [RGT1] 3 x 100 ml; [RGT2] 1 x 75 ml			
21		21.14	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho máy sinh hóa tự động Humastar 200 - Dùng để định lượng BILIRUBIN trực tiếp trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: [RGT1] 3 x 100 ml Hydrochloric Acid (red cap) Hydrochloric acid (pH < 1.0) 170 mmol/l [RGT2] 1 x 75 ml Colour reagent (white cap) Sulfuric Acid(pH < 1,0) <5% 3,5-dichlorophenyl-diazonium-tetrafluoroborate 0.24 mmol/l - Khoảng tuyến tính: lên đến 9 mg/dl - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lặp): ≤ 6.15 - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE. [RGT1] 3 x 100 ml; [RGT2] 1 x 75 ml	Hộp (375ml)	Hộp	1
21		21.15	TOTAL PROTEIN liquicolor	Hóa chất dùng cho máy sinh hóa tự động Humastar 200 - Được dùng để định lượng Protein toàn phần ngoại sinh trong huyết thanh người. - Thành phần: [RGT] 4 x 100 ml Colour reagent Sodium hydroxide 200 mmoI/l Potassium sodium tartrate	Hộp (4 x 100 ml)	Hộp	3

Mã phần	Tên phần	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
				32 mmol/l Copper sulfate 12 mmol/l Potassium iodide 30 mmoI/l [STD] 1 x 3 ml Standard Protein 8 g/dl or 80 g/l Sodium azide 0.095 % - Khoảng tuyến tính: Lên đến 12 g/dl (120 g/l) - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lặp): ≤ 2.7			
21		21.16	Triglycerides liquicolormono	Hóa chất dùng cho máy sinh hóa tự động Humastar 200 - Dùng để định lượng triglyceride trên huyết thanh người và huyết tương chống đông bằng EDTA, Heparin. - Thành phần: [RGT] 100 ml Monoreagent PIPES buffer (pH 7.5) 50 mmol/l 4-chlorophenol 5 mmol/l 4-aminophenazone 0.25 mmol/l Magnesium ions 4.5 mmol/l ATP 2 mmol/l Lipases ≥ 1300 U/l Peroxidase ≥ 500 U/l Glycerol kinase ≥ 400 U/l GIyceroI-3-phosphate oxidase ≥ 1500 U/l Sodium azide 0,05 % [STD] 3 ml Standard Triglycerides 200 mg/dl or 2.28 mmol/l - Khoảng tuyến tính: lên đến 1000 mg/dl (11.4	Hộp (4 x 100 ml)	Hộp	4

Mã phần	Tên phần	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
				mmol/l) - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lặp): ≤ 2.62			
21		21.17	Urea liquiUV	"Hóa chất dùng cho máy sinh hóa tự động Humastar 200 để định lượng nồng độ Ure trong huyết tương và huyết thanh - Phương pháp: Thủy phân Ure, Berthelot reaction - Thành phần: [RGT1] Reagent 1 Phosphate buffer (pH 7.0): 120 mmol/l Sodium salicylate: 60 mmol/l Sodium nitroprusside: 5 mmol/l EDTA: 1 mmol/l [RGT2] Reagent 2 Phosphate buffer (pH < 13): 120 mmol/l Hypochlorite: ≈ 0.6 g/l Cl [ENZ] Enzyme Urease: > 500 KU/l [STD] Standard Urea: 80 mg/dl or 13.3 mmol/l equivalent to BUN: 37.28 mg/dl or 6.2 mmol/l Sodium azide: 0.095 % - Độ ổn định: + [RGT1], [RGT2], [ENZ]: 6 tuần ở 2-8°C hoặc 2 tuần ở 15-25°C + [STD]: 4 tuần ở 2 - 8°C hoặc 2 tuần ở 15-25°C - Đóng gói: RGT1] 100 ml ; [RGT2] 100 ml ; [ENZ] 1 ml ; [STD] 3 ml - TCCL: CE, ISO 13485"	Hộp (2 x 100 ml)	Hộp	5

Mã phần	Tên phần	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
21		21.18	Uric acid liquicolor	Hóa chất dùng cho máy sinh hóa tự động Humastar 200 - Được dùng để định lượng Uric Acid trong huyết thanh người, huyết tương được chống đông bằng Heparin hoặc EDTA và nước tiểu. - Thành phần: [RGT] 4 x 100 ml Enzyme reagent Phosphate buffer (pH 7.5) 50 mmol/l 4-Aminophenazone 0.3 mmol/l DCHBS 4 mmol/l Uricase ≥ 200 U/l Peroxidase ≥ 1000 U/l [STD] 3 ml Standard Uric acid 8 mg/dl or 476 µmol/l Sodium azide 0.095 % - Khoảng tuyến tính: Lên đến 20 mg/dl (1190 µmol/l) - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lặp): ≤ 4.69	Hộp (4 x 100 ml)	Hộp	2
21		21.19	Wash Additive	Dung dịch làm mềm nước cất sử dụng cho máy sinh hóa tự động Humastar 200	Hộp/ 4x25 ml	Hộp	2
22	Vật liệu nha khoa	22.1	Vật liệu trám răng Composite Denfil Đặc A3	Composite đặc. Trám răng trước và răng sau. Có chứng nhận ISO 13485/CE hoặc tương đương.		Tuýp	4
22		22.2	Vật liệu trám răng Composite Denfil lỏng A3	Dạng lỏng, dùng trám thẩm mỹ, trám lót, che phủ cùi. Có chứng nhận ISO 13485/CE hoặc tương đương.		Tuýp	4
22		22.3	Chất lấy dấu răng B&E Etch-37	Chất lấy dấu Alginate đổi màu thông dụng - Thời gian làm việc và trùng hợp nhanh - Thời gian trùng hợp 2 phút 35 giây, gồm: + Thời gian trộn 1 phút 35 giây		Tuýp	4

Mã phần	Tên phần	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
				+ Thời gian trong miệng 1 phút - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 - Xuất xứ: G7			
22		22.4	Kim nha	Kim 27G; 0.4x 21mm		Hộp	4
22		22.5	Ống hút nước bọt	Kích thước: ống Ø6,5 mm - chiều dài 140 mm. Ống nhựa trong, có dây kim loại được che kín trong thành ống.		Gói	10
22		22.6	Cọ Bond	Cọ quyét keo dùng trong nha khoa		Lọ	10
22		22.7	Keo Bond 2 bước	Loại keo kết dính xoi mòn toàn phần; Quang trùng hợp.		Lọ	2
22		22.8	Paste làm sạch bề mặt răng	Paste đánh bóng không chứa gluten, hỗ trợ mài bóng mặt răng sau khi cạo vôi hoặc trám răng.		Cái	60
22		22.9	GC Gold Label 9 Eatra A3	Xi măng trám răng, bao gồm	(Hộp/lọ 15g + chai 8g (6.4mL)	Hộp	2

Ghi chú: Nhà thầu dự thầu hàng hóa theo yêu cầu có đặc tính thông số kỹ thuật quy định hoặc tương đương hoặc tốt hơn so với E-HSMT (**tên và mã hiệu nếu có chỉ mang tính chất tham khảo**), trường hợp hàng hóa tương đương hoặc tốt hơn thì nhà thầu phải có tài liệu chứng minh và đảm bảo hàng hóa dự thầu có đặc tính kỹ thuật, có tính năng sử dụng tương đương với các hàng hóa yêu cầu. "Tương đương" có nghĩa là có đặc tính kỹ thuật tương tự, có tính năng sử dụng là tương đương với các hàng hóa đã nêu trên.

2.3. Các yêu cầu khác

Nhà thầu phải sử dụng biểu mẫu dự thầu về mặt kỹ thuật của hàng hóa theo mẫu sau: Nhà thầu kê khai và đính kèm file excel

BIỂU MẪU DỰ THẦU VỀ MẶT KỸ THUẬT

Tên nhà thầu:

Tên phần (lô)	Tên hàng hóa theo E-HSMT	Tên thương mại (nếu có)	Ký mã hiệu	Đặc tính thông số kỹ thuật trong E-HSMT	Đặc tính thông số kỹ thuật của hàng hóa chào thầu E-HSDT	Tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa	Số GPLH/ ĐKLH/ GPNK/ Phiếu tiếp nhận hồ sơ cấp số chứng nhận đăng ký lưu hành hoặc tương đương	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Bản phân loại trang TBYT (nếu có)	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Kết quả phân loại trang thiết bị y tế (nếu có)	Tài liệu tham chiếu trong E-HSDT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
														A, B, C, D	Trang … của Catalog, tài liệu sử dụng hoặc các tài liệu khác tương đương, thuộc E-HSDT
														A, B, C, D	
														A, B, C, D	
...															

Ghi chú:

- (1) Tên phần (lô): Là tên phần (lô) thuộc Chương IV. Biểu mẫu mời thầu của E-HSMT

- (3) Nhà thầu chào tên thương mại của hàng hoá dự thầu;

- (2,5) Danh mục và Yêu cầu đặc tính thông số kỹ thuật theo E-HSMT;

- (7) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý và chứng nhận chất lượng: ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương.

- (8) Số giấy phép lưu hành sản phẩm/ Số đăng ký lưu hành/ Số Giấy phép nhập khẩu: Hàng hóa được xác định là trang thiết bị y tế dự thầu theo quy định tại điểm a, khoản 1, điều 22 của Nghị định 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 và Nghị định số 07/2023/NĐ-CP.

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm toàn bộ các thông tin được liệt kê trong biểu này.

Mục 2. Bản vẽ

Không có bản vẽ.

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Bên mua hoặc đại diện của bên mua có quyền kiểm tra để khẳng định hàng hóa có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của hợp đồng hay không. Trường hợp phát hiện hàng kém chất lượng, không đúng với hàng hóa chào thầu hoặc không đáp ứng yêu cầu chuyên môn thì đơn vị thụ hưởng có quyền từ chối nhận hàng, nhà thầu phải có trách nhiệm cung ứng hàng hóa theo đúng tiêu chuẩn nhà thầu đã chào.

Nội dung kiểm tra:

Bước 1: Khi hàng hóa được chuyển đến bên mua, bên bán báo cho bên mua biết để hai bên cùng nhau tiến hành kiểm tra các hồ sơ, chứng từ liên quan đến hàng hóa theo hợp đồng đã ký kết.

Bước 2: Nhà thầu phải tiến hành kiểm tra thử nghiệm hàng hóa dưới sự giám sát của chủ đầu tư và cán bộ kỹ thuật đại diện của chủ đầu tư để chứng minh hàng hóa đó có chất lượng, thử nghiệm đặc điểm kỹ thuật … phù hợp với các quy định trong hợp đồng.

- Chi phí cho việc kiểm tra, thử nghiệm: Mọi chi phí cho việc kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa đều do nhà thầu chịu trách nhiệm.

- Cách thức xử lý đối với hàng hóa không đạt yêu cầu qua kiểm tra, thử nghiệm: Bất cứ một hàng hóa hoặc chi tiết hàng hóa qua kiểm tra và thử nghiệm mà không phù hợp về chất lượng, về đặc tính kỹ thuật …, thì chủ đầu tư có thể từ chối và nhà thầu sẽ phải thay thế các hàng hóa hoặc chi tiết hàng hóa bị từ chối, mọi chi phí thay thế hàng hóa đều do nhà thầu chịu trách nhiệm, các hàng hóa thay thế phải đáp ứng các yêu cầu về đặc tính kỹ thuật. Trường hợp nhà thầu không có khả năng thay thế hay điều chỉnh các hàng hóa hoặc chi tiết hàng hóa không phù hợp, chủ đầu tư có quyền tổ chức việc thay thế hay điều chỉnh đó nếu cần thiết. Mọi rủi ro và chi phí liên quan do nhà thầu chịu.

Bước 3: Sau khi thử nghiệm hai bên tiến hành nghiệm thu hàng hóa và đưa vào sử dụng. Hàng hóa được chuyển sang nghĩa vụ bảo hành ngày sau khi các bên thống nhất nghiệm thu và đưa vào sử dụng.